

BẢNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP (CẬP NHẬT ĐẾN NĂM 2010)

LOẠI 1: TÀI SẢN NGẮN HẠN		
111		Tiền mặt
	1111	Tiền Việt Nam
	1112	Ngoại tệ
	1113	Vàng, bạc, kim khí quý, đá quý
112		Tiền gửi Ngân hàng
	1121	Tiền Việt Nam
	1122	Ngoại tệ
	1123	Vàng, bạc, kim khí quý, đá quý
113		Tiền đang chuyển
	1131	Tiền Việt Nam
	1132	Ngoại tệ
121		Đầu tư chứng khoán ngắn hạn
	1211	Cổ phiếu
	1212	Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu
128		Đầu tư ngắn hạn khác
	1281	Tiền gửi có kỳ hạn
	1288	Đầu tư ngắn hạn khác
129		Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn
131		Phải thu của khách hàng
133		Thuế GTGT được khấu trừ
	1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ
	1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ
136		Phải thu nội bộ
	1361	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc
	1368	Phải thu nội bộ khác
138		Phải thu khác
	1381	Tài sản thiếu chờ xử lý
	1385	Phải thu về cổ phần hoá
	1388	Phải thu khác
139		Dự phòng phải thu khó đòi
141		Tạm ứng
142		Chi phí trả trước ngắn hạn
144		Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn
151		Hàng mua đang đi đường
152		Nguyên liệu, vật liệu
153		Công cụ, dụng cụ
154		Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang
155		Thành phẩm
156		Hàng hóa
	1561	Giá mua hàng hóa
	1562	Chi phí thu mua hàng hóa
	1567	Hàng hóa bất động sản
157		Hàng gửi đi bán
158		Hàng hoá kho bảo thuế
159		Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
161		Chi sự nghiệp
	1611	Chi sự nghiệp năm trước
	1612	Chi sự nghiệp năm nay
LOẠI TK 2: TÀI SẢN DÀI HẠN		
211		Tài sản cố định hữu hình
	2111	Nhà cửa, vật kiến trúc
	2112	Máy móc, thiết bị
	2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn
	2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý
	2115	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm
	2118	TSCĐ khác
212		Tài sản cố định thuê tài chính

213		Tài sản cố định vô hình
	2131	Quyền sử dụng đất
	2132	Quyền phát hành
	2133	Bản quyền, bằng sáng chế
	2134	Nhãn hiệu hàng hoá
	2135	Phần mềm máy vi tính
	2136	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền
	2138	TSCĐ vô hình khác
214		Hao mòn tài sản cố định
	2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình
	2142	Hao mòn TSCĐ thuê tài chính
	2143	Hao mòn TSCĐ vô hình
	2147	Hao mòn bất động sản đầu tư
217		Bất động sản đầu tư
221		Đầu tư vào công ty con
222		Vốn góp liên doanh
223		Đầu tư vào công ty liên kết
228		Đầu tư dài hạn khác
	2281	Cổ phiếu
	2282	Trái phiếu
	2288	Đầu tư dài hạn khác
229		Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn
241		Xây dựng cơ bản dở dang
	2411	Mua sắm TSCĐ
	2412	Xây dựng cơ bản
	2413	Sửa chữa lớn TSCĐ
242		Chi phí trả trước dài hạn
243		Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
244		Ký quỹ, ký cược dài hạn
LOẠI TK 3: NỢ PHẢI TRẢ		
311		Vay ngắn hạn
315		Nợ dài hạn đến hạn trả
331		Phải trả cho người bán
333		Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước
	3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp
	33311	Thuế GTGT đầu ra
	33312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu
	3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt
	3333	Thuế xuất, nhập khẩu
	3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp
	3335	Thuế thu nhập cá nhân
	3336	Thuế tài nguyên
	3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất
	3338	Các loại thuế khác
	3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác
334		Phải trả người lao động
	3341	Phải trả công nhân viên
	3348	Phải trả người lao động khác
335		Chi phí phải trả
336		Phải trả nội bộ
337		Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp
338		Phải trả, phải nộp khác
	3381	Tài sản thừa chờ giải quyết
	3382	Kinh phí công đoàn
	3383	Bảo hiểm xã hội
	3384	Bảo hiểm y tế
	3385	Phải trả về cổ phần hoá
	3386	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
	3387	Doanh thu chưa thực hiện
	3388	Phải trả, phải nộp khác
	3389	Bảo hiểm thất nghiệp

341		Vay dài hạn
342		Nợ dài hạn
343		Trái phiếu phát hành
	3431	Mệnh giá trái phiếu
	3432	Chiết khấu trái phiếu
	3433	Phụ trội trái phiếu
344		Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
347		Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
351		Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm
352		Dự phòng phải trả
353		Quỹ khen thưởng, phúc lợi
Mỗi năm 2010	3531	Quỹ khen thưởng
	3532	Quỹ phúc lợi
	3533	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ
	3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty
356		Quỹ phát triển khoa học và công nghệ
	3561	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ
	3562	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ
		LOẠI TK 4: VỐN CHỦ SỞ HỮU
411		Nguồn vốn kinh doanh
	4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu
	4112	Thặng dư vốn cổ phần
	4118	Vốn khác
412		Chênh lệch đánh giá lại tài sản
413		Chênh lệch tỷ giá hối đoái
	4131	Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm tài
	4132	Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giai đoạn đầu tư
414		Quỹ đầu tư phát triển
415		Quỹ dự phòng tài chính
418		Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
419		Cổ phiếu quỹ
421		Lợi nhuận chưa phân phối
	4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước
	4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay
431		Quỹ khen thưởng, phúc lợi
Bỏ từ 2010	4311	Quỹ khen thưởng
	4312	Quỹ phúc lợi
	4313	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ
441		Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản
461		Nguồn kinh phí sự nghiệp
	4611	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước
	4612	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay
466		Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ
		LOẠI TK 5: DOANH THU
511		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
	5111	Doanh thu bán hàng hóa
	5112	Doanh thu bán các thành phẩm
	5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ
	5114	Doanh thu trợ cấp, trợ giá
	5117	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư
	5118	Doanh thu khác
512		Doanh thu bán hàng nội bộ
	5121	Doanh thu bán hàng hóa
	5122	Doanh thu bán các thành phẩm
	5123	Doanh thu cung cấp dịch vụ
515		Doanh thu hoạt động tài chính
521		Chiết khấu thương mại
531		Hàng bán bị trả lại
532		Giảm giá hàng bán

		LOẠI TK 6: CHI PHÍ SXKD
611		Mua hàng
	6111	Mua nguyên liệu, vật liệu
	6112	Mua hàng hóa
621		Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp
622		Chi phí nhân công trực tiếp
623		Chi phí sử dụng máy thi công
	6231	Chi phí nhân công
	6232	Chi phí vật liệu
	6233	Chi phí dụng cụ sản xuất
	6234	Chi phí khấu hao máy thi công
	6237	Chi phí dịch vụ mua ngoài
	6238	Chi phí bằng tiền khác
627		Chi phí sản xuất chung
	6271	Chi phí nhân viên phân xưởng
	6272	Chi phí vật liệu
	6273	Chi phí dụng cụ sản xuất
	6274	Chi phí khấu hao TSCĐ
	6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài
	6278	Chi phí bằng tiền khác
631		Giá thành sản xuất
632		Giá vốn hàng bán
635		Chi phí tài chính
641		Chi phí bán hàng
	6411	Chi phí nhân viên
	6412	Chi phí vật liệu, bao bì
	6413	Chi phí dụng cụ, đồ dùng
	6414	Chi phí khấu hao TSCĐ
	6415	Chi phí bảo hành
	6417	Chi phí dịch vụ mua ngoài
	6418	Chi phí bằng tiền khác
642		Chi phí quản lý doanh nghiệp
	6421	Chi phí nhân viên quản lý
	6422	Chi phí vật liệu quản lý
	6423	Chi phí đồ dùng văn phòng
	6424	Chi phí khấu hao TSCĐ
	6425	Thuê, phí và lệ phí
	6426	Chi phí dự phòng
	6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài
	6428	Chi phí bằng tiền khác
		LOẠI TK 7: THU NHẬP KHÁC
711		Thu nhập khác
		LOẠI TK 8: CHI PHÍ KHÁC
811		Chi phí khác
821		Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp
	8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành
	8212	Chi phí thuế TNDN hoãn lại
		LOẠI TK 9: XÁC ĐỊNH KQKD
911		Xác định kết quả kinh doanh
		LOẠI TK 0: TÀI KHOẢN NGOÀI
1		Tài sản thuê ngoài
2		Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia
3		Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký
4		Nợ khó đòi đã xử lý
7		Ngoại tệ các loại
8		Dự toán chi sự nghiệp, dự án
Cập nhật theo: - Quyết định 15/2006/QĐ-BTC (20/03/2006) - Chế độ kế toán doanh nghiệp; - Thông tư 244/2009/TT-BTC (31/12/2009) Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp.		